HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 26/2026/NQ-HĐND	*Cao Bằng, ngày 25 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 262/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 2940/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 373/BC-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (*sau đây gọi là Chương trình).*

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị được giao quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật phòng bệnh, cơ chế quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia, Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

2. Ưu tiên bố trí vốn cho y tế cơ sở, y tế dự phòng, dân số và phát triển, chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương; địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới; nhiệm vụ cấp bách về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; cơ sở có phạm vi phục vụ liên xã, liên vùng hoặc số người thụ hưởng lớn.

3. Thực hiện Chương trình bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, không vượt quá tổng mức vốn thực hiện Chương trình; không trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác, chương trình, dự án khác và các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí kinh phí chi thường xuyên hằng năm; khuyến khích, huy động sự tham gia, đóng góp hợp pháp của tổ chức, gia đình, cá nhân trong công tác chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

4. Các cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình phải căn cứ nhu cầu thực tế, mức độ sẵn sàng triển khai, ưu tiên các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện, kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và kết quả giải ngân của từng cơ quan, đơn vị sử dụng vốn hiệu quả bảo đảm đúng tiến độ theo quy định.

5. Trường hợp ngân sách trung ương giao thấp hơn nhu cầu thực tế, việc phân bổ thực hiện theo thứ tự ưu tiên và khả năng cân đối ngân sách địa phương;

trường hợp ngân sách trung ương giao cao hơn nhu cầu thực tế, Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, đề xuất phân bổ cho nhiệm vụ, dự án khác thuộc Chương trình đủ điều kiện thực hiện hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

6. Trường hợp có chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị các cấp hằng năm trong giai đoạn, việc phân bổ ngân sách nhà nước cho các đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị mới các cấp thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các đơn vị mới được hình thành trên cơ sở sáp nhập từ hai đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trở lên, mức phân bổ ngân sách nhà nước bằng tổng mức đã phân bổ cho từng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước khi sáp nhập bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

b) Đối với các đơn vị mới được hình thành sau khi chia tách, việc phân bổ ngân sách nhà nước tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trước chia tách cho đơn vị mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Tiêu chí, hệ số, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho xã, phường thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại Điều 2 Nghị quyết này và các quy định của cấp có thẩm quyền, hệ số điểm theo các tiêu chí này được xác định như sau:

a) Theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã ($H_{đvhc}$):

Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{đvhckv}$ = 2,5 điểm;

Xã, phường còn lại: $H_{đvhckv}$= 1,0 điểm.

Xã khu vực biên giới: $H_{đvhcbg}$ = 2,5 điểm;

Trường hợp một đơn vị hành chính cấp xã đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí quy định tại điểm này thì được tính điểm cộng gộp các tiêu chí với nhau, cụ thể: $H_{đvhc} = H_{đvhckv} + H_{đvhcbg}$.

b) Theo tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã/tổng chi cân đối ngân sách cấp xã ($H_{cđns}$): Căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của tỉnh Cao Bằng, hệ số điểm được xác định như sau:

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã/tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 70% trở lên: Hcđns= 150 điểm.

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã/tổng chi cân đối ngân sách cấp xã dưới 70%: $H_{cđns}$= 100 điểm.

c) Theo quy mô dân số (H_{ds}):

Từ 40.000 dân trở lên: H_{ds} = 200 điểm.

Từ 20.000 dân đến dưới 40.000 dân: H_{ds} = 150 điểm.

Từ 10.000 dân đến dưới 20.000 dân: H_{ds} = 100 điểm.

Dưới 10.000 dân: H_{ds} = 50 điểm.

d) Theo quy mô diện tích (H_{dt}):

Diện tích từ 100 km2 trở lên: Hdt = 80 điểm.

Diện tích từ 50 km2 đến dưới 100 km2: H_{dt} = 50 điểm.

Diện tích dưới 50 km2: H_{dt} = 40 điểm.

đ) Theo tổng tỷ suất sinh (H_{tss}):

Tổng tỷ suất sinh thấp hơn 2,10 con/phụ nữ: H_{tss} = 10 điểm.

Tổng tỷ suất sinh từ 2,10 con/phụ nữ trở lên: H_{tss} = 5 điểm.

e) Theo tỷ số giới tính khi sinh (H_{gt}):

Tỷ số giới tính khi sinh trên 112,0 bé trai/100 bé gái: H_{gt} = 5 điểm.

Tỷ số giới tính khi sinh từ trên 109,0 đến 112,0 bé trai/100 bé gái: H_{gt} = 2,5 điểm.

Tỷ số giới tính khi sinh đến 109,0 bé trai/100 bé gái: H_{gt} = 1 điểm.

g) Theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct}):

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 14,0%: H_{nct} = 10 điểm.

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 7,0% đến 14,0%: H_{nct} = 5 điểm.

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 7,0%: H_{nct} = 1 điểm.

h) Theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd}):

Tỷ lệ trên 20%: H_{dd} = 10 điểm.

Tỷ lệ từ 10% đến 20%: H_{dd} = 5 điểm.

Tỷ lệ dưới 10%: H_{dd} = 1 điểm.

2. Phương pháp xác định kết quả phân bổ ngân sách Trung ương

a) Phương pháp phân bổ chi thường xuyên.

Kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ xã, phường i (K_{txi}) được xác định theo phương pháp tính điểm tổng hợp như sau:

$$K_{txi} = \frac{S_{txi}}{\Sigma S_{txi}} \times K_{tx}$$

Trong đó: K_{tx} là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình phân bổ cho xã, phường trong giai đoạn hoặc hằng năm; S_{txi} là tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i; ΣS_{txi} là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ kinh phí thường xuyên.

Tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i (S_{txi}) được xác định như sau:

$$S_{txi} = H_{đvhc} + H_{cđns} + H_{ds} + H_{dt} + H_{tss} + H_{gt} + H_{nct} + H_{dd}$$

b) Phương pháp tính phân bổ vốn đầu tư công

Vốn đầu tư công bố trí cho các xã, phường được xác định như sau:

$$V_{đti} = \frac{(S_{đti})}{(\sum S_{đti})} \times V_{đt}$$

Trong đó: $V_{đt}$ là tổng vốn đầu tư công của Chương trình phân bổ cho xã, phường trong giai đoạn hoặc hằng năm; $S_{đti}$ là tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã, phường; $\Sigma S_{đti}$ là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ vốn đầu tư công.

Tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của các xã, phường ($S_{đti}$) được xác định như sau:

$S_{đti} = H_{đvhc} + H_{cđns} + H_{ds} + H_{dt}$

3. Tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương

a) Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư ngân sách Trung ương

Việc phân bổ vốn đầu tư công để thực hiện các dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị y tế cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế và các Trạm Y tế xã, phường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định; phù hợp với mô hình sáp nhập, sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp; cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu về không gian, chức năng và đủ danh mục thiết bị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Bộ Y tế.

Việc bố trí vốn đầu tư công cho các xã, phường bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững, tránh dàn trải, phân tán và thực hiện theo thứ tự ưu tiên: trạm y tế xã biên giới; trạm y tế xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các trạm y tế xã, phường còn lại.

Tổng dự toán ngân sách Trung ương giao vốn đầu tư công cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030 tối đa 27% tổng vốn đầu tư công ngân sách Trung ương giao. Tổng mức vốn đầu tư công ngân sách Trung ương phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn 2026 - 2030 tối thiểu 73% tổng vốn đầu tư công ngân sách Trung ương giao.

b) Tiêu chí, định mức phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách Trung ương

Kinh phí chi thường xuyên thực hiện Chương trình được xác định căn cứ vào các tiêu chí sau: Nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao thực hiện; Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu kinh phí để thực hiện Chương trình theo kế hoạch hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Nội dung, tính chất, phạm vi thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và năng lực tổ chức thực hiện; Kết quả thực hiện nhiệm vụ và giải ngân kinh phí của năm trước liền kề.

Tổng kinh phí thường xuyên ngân sách Trung ương phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030 tối đa 10% tổng kinh phí thường xuyên ngân sách Trung ương giao. Tổng kinh phí thường xuyên ngân sách

Trung ương phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn 2026 - 2030 tối thiểu 90% tổng kinh phí thường xuyên ngân sách Trung ương giao.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 8 năm 2026 và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVIII, kỳ họp thứ 6 (chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ *(để b/c)*;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính, Bộ Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Phan Thăng An